

| STT  | Tên đường phố, địa danh                                                                                                                                                  | Đoạn đường             |                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|-----------|--------|--------|--------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                                                                          | Từ                     | Đến                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1501 | Đường trục chính các thôn Tranh Xuyên, Vè, Giâm Me, Tiêu Tương, Tam Tương, An Rặc, Thượng Đồng, Đồ Chàng, Ngọc Hoà, Vĩnh Xuyên, Hiệp Thọ, Tiền, Trung (trong đê), Mai Xá | Đầu đường              | Cuối đường         | 4.300     | 2.900  | 1.800  | 1.300  | 1.290                      | 870   | 780   | 750   | 1.075                                                                        | 800   | 750   | 720   |
| 1502 | Đường trục chính các thôn: Cáp; Dậu Tri; Đồ Chàng (thôn Chối cũ); Trung (ngoài đê)                                                                                       | Đầu đường              | Cuối đường         | 3.200     | 2.600  | 1.500  | 1.100  | 960                        | 810   | 780   | 750   | 800                                                                          | 760   | 740   | 720   |
| 100  | XÃ VĨNH LẠI                                                                                                                                                              |                        |                    |           |        |        |        |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
|      | Khu vực 1                                                                                                                                                                |                        |                    |           |        |        |        |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 1503 | Đường quốc lộ 37                                                                                                                                                         | Cầu Mới                | Cổng Trươi         | 27.000    | 14.000 | 9.900  | 7.500  | 8.100                      | 4.200 | 2.970 | 2.250 | 6.750                                                                        | 3.500 | 2.475 | 1.875 |
| 1504 | Đường quốc lộ 37                                                                                                                                                         | Cầu Bía                | Cầu mới            | 27.000    | 14.000 | 9.000  | 6.800  | 8.100                      | 4.200 | 2.700 | 2.040 | 6.750                                                                        | 3.500 | 2.250 | 1.700 |
| 1505 | Đường 392                                                                                                                                                                | Vòng xuyên xã Vĩnh Lại | Tứ Kỳ              | 18.000    | 9.000  | 5.000  | 3.800  | 5.400                      | 2.700 | 1.500 | 1.140 | 4.500                                                                        | 2.250 | 1.250 | 950   |
| 1506 | Đường 392                                                                                                                                                                | Vòng xuyên xã Vĩnh Lại | Xã Tân An          | 18.000    | 9.000  | 5.200  | 3.900  | 5.400                      | 2.700 | 1.560 | 1.170 | 4.500                                                                        | 2.250 | 1.300 | 975   |
| 1507 | Đường 396C                                                                                                                                                               | Quốc lộ 37             | Xã Khúc Thừa Dụ    | 19.800    | 9.900  | 6.500  | 4.900  | 5.940                      | 2.970 | 1.950 | 1.470 | 4.950                                                                        | 2.475 | 1.625 | 1.225 |
| 1508 | Đường ĐH01                                                                                                                                                               | Cổng Trươi             | Chợ Vè             | 19.800    | 9.900  | 7.200  | 5.400  | 5.940                      | 2.970 | 2.160 | 1.620 | 4.950                                                                        | 2.475 | 1.800 | 1.350 |
| 1509 | Khu phức hợp xã Ứng Hòe (cũ)                                                                                                                                             | Giáp Chợ Đọ            | Cầu Bía            | 30.000    | 19.000 | 14.000 | 11.200 | 9.000                      | 5.700 | 4.200 | 3.360 | 7.500                                                                        | 4.750 | 3.500 | 2.800 |
| 1510 | Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá xã Ứng Hòe                                                                                                                                    | Trộn khu               |                    | 30.000    | 19.000 | 14.000 | 11.200 | 9.000                      | 5.700 | 4.200 | 3.360 | 7.500                                                                        | 4.750 | 3.500 | 2.800 |
| 1511 | Điểm dân cư mới thôn Đồng Vạn xã Ứng Hòe                                                                                                                                 | Trộn khu               |                    | 12.000    | 8.000  | 6.000  | 4.800  | 3.600                      | 2.400 | 1.800 | 1.440 | 3.000                                                                        | 2.000 | 1.500 | 1.200 |
| 1512 | Điểm dân cư mới Quyết Thắng, xã Ứng Hòe                                                                                                                                  | Trộn khu               |                    | 22.000    | 10.000 | 8.000  | 6.400  | 6.600                      | 3.000 | 2.400 | 1.920 | 5.500                                                                        | 2.500 | 2.000 | 1.600 |
| 1513 | Điểm dân cư mới thôn Trịnh Xuyên, xã Nghĩa An                                                                                                                            | Trộn khu               |                    | 22.000    | 11.000 | 5.500  | 3.900  | 6.600                      | 3.300 | 1.650 | 1.170 | 5.500                                                                        | 2.750 | 1.375 | 975   |
| 1514 | Điểm dân cư mới thôn cạnh Chùa Đan Bối xã Tân Hương (cũ)                                                                                                                 | Trộn khu               |                    | 15.000    | 10.000 | 7.000  | 5.600  | 4.500                      | 3.000 | 2.100 | 1.680 | 3.750                                                                        | 2.500 | 1.750 | 1.400 |
|      | Khu vực 2                                                                                                                                                                |                        |                    |           |        |        |        |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 1515 | Trục đường xã                                                                                                                                                            | Đầu đường              | Cuối đường         | 8.000     | 4.300  | 2.800  | 1.900  | 2.400                      | 1.290 | 840   | 750   | 2.000                                                                        | 1.075 | 750   | 720   |
|      | Khu vực 3                                                                                                                                                                |                        |                    |           |        |        |        |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 1516 | Đường trục chính các thôn: Trịnh Xuyên, thôn Đa Nghi, thôn Do Nghĩa, thôn Đỗ Xá, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Đan Cầu                                    | Đầu đường              | Cuối đường         | 5.000     | 2.500  | 1.300  | 1.100  | 1.500                      | 810   | 780   | 750   | 1.250                                                                        | 800   | 750   | 720   |
| 1517 | Đường trục chính các thôn còn lại                                                                                                                                        | Đầu đường              | Cuối đường         | 4.000     | 2.200  | 1.100  | 900    | 1.200                      | 810   | 780   | 750   | 1.000                                                                        | 800   | 750   | 720   |
| 101  | XÃ KHÚC THỪA DỤ                                                                                                                                                          |                        |                    |           |        |        |        |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
|      | Khu vực 1                                                                                                                                                                |                        |                    |           |        |        |        |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 1518 | Đường 396 (Đường trục Đông Tây)                                                                                                                                          | Cầu Dầm                | Đường trục Bắc Nam | 31.100    | 15.300 | 11.700 | 8.100  | 9.330                      | 4.590 | 3.510 | 2.430 | 7.775                                                                        | 3.825 | 2.925 | 2.025 |
| 1519 | Đường 396 C                                                                                                                                                              | Cầu Dầm                | Giáp xã Tân An     | 14.000    | 6.800  | 5.400  | 3.600  | 4.200                      | 2.040 | 1.620 | 1.080 | 3.500                                                                        | 1.700 | 1.350 | 900   |
|      | Khu vực 2                                                                                                                                                                |                        |                    |           |        |        |        |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 1520 | Đường trục xã (đường huyện cũ)                                                                                                                                           | Đường 396              | Đường trục Bắc Nam | 10.000    | 5.000  | 4.000  | 3.000  | 3.000                      | 1.500 | 1.200 | 900   | 2.500                                                                        | 1.250 | 1.000 | 750   |
| 1521 | Đường trục xã (đường huyện cũ)                                                                                                                                           | Đường 396              | Giáp xã Tân An     | 10.000    | 5.000  | 4.000  | 3.000  | 3.000                      | 1.500 | 1.200 | 900   | 2.500                                                                        | 1.250 | 1.000 | 750   |
| 1522 | Đường trục xã còn lại                                                                                                                                                    | Đầu đường              | Cuối đường         | 7.200     | 3.800  | 2.000  | 1.600  | 2.160                      | 1.140 | 780   | 750   | 1.800                                                                        | 950   | 750   | 720   |

[illegible]